

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ BÔNG

PHỤ LỤC 2
THỐNG KÊ CÁC NHÓM CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG THEO HẠNG CỦA ĐVSNCL
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /4/2025 của UBND huyện Trà Bông)

TT	Ngành, lĩnh vực	Chế độ, chính sách áp dụng (phân bổ nguồn lực; đầu tư công; phụ cấp chức vụ....)	Ghi chú
	TỔNG		
1	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo		
	ĐVSNCL hạng một	Nguồn lực (các trường mầm non): Lãnh đạo: 42, Giáo viên: 281, nhân viên: 37 Nguồn lực (các trường Tiểu học): Lãnh đạo: 08, Giáo viên: 119, nhân viên: 09. Nguồn lực (các Trường THCS, TH&THCS): Lãnh đạo: 08; Giáo viên: 108, Nhân viên: 9.	
	ĐVSNCL hạng hai	Nguồn lực (mầm non): Lãnh đạo: 03, Giáo viên: 9, nhân viên: 02. Nguồn lực (tiểu học): Lãnh đạo: 10, Giáo viên: 118, Nhân viên: 11. Nguồn lực (THCS, TH&THCS): Hiệu trưởng: 15, Giáo viên: 120, Nhân viên: 14	
	ĐVSNCL hạng ba	Nguồn lực (tiểu học): Lãnh đạo: 2, Giáo viên: 9, Nhân viên: 2. Nguồn lực (THCS, TH&THCS): Hiệu trưởng: 21, Giáo viên: 154, Nhân viên: 24	

TT	Ngành, lĩnh vực	Chế độ, chính sách áp dụng (phân bổ nguồn lực; đầu tư công; phụ cấp chức vụ....)	Ghi chú
2	Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch		
	ĐVSNCL hạng bốn	Nguồn lực: Lãnh đạo 04, viên chức 23	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao
3	Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường		
	Lĩnh vực Nông nghiệp		
	ĐVSNCL hạng ba	Nguồn lực: Lãnh đạo: 03, Viên chức: 20.	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp
4	Lĩnh vực Xây dựng		
	ĐVSNCL hạng bốn	Nguồn lực: Lãnh đạo: 03, Viên chức: 07; HĐLĐ: 20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất